

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 40



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Bà Hoàng Hải Anh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)
	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên
Ông Đào Quốc Bảo	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2016)
Ông Trương Quốc Dũng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016, miễn nhiệm ngày 14 tháng 9 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2016)
Ông Đoàn Thành Nhân	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2016)
Ông Takahiro Yazawa	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2016)
Ông Bùi Thế Anh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Sinh Dũng Thăng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016, miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Bà Hoàng Hải Anh	Giám đốc
Ông Trần Hùng Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Đặng Minh Quang	Phó Giám đốc
Bà Thái Việt Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới các vấn đề sau đây:

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 - "Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính" phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 227.608.056.244 đồng. Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ các báo giá của ba công ty chứng khoán, Công ty đã trích lập 6.200.000.000 đồng dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng thông tin trên các báo giá thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 - "Các khoản phải thu" phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm 35.000.000.000 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này) và một số tài sản khác với tổng giá trị 40.388.405.934 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này. Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản phải thu nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đầu tư cũng như khả năng xử lý tài sản đảm bảo của nhà đầu tư và Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		617.256.707.891	1.095.926.695.737
I. Tài sản tài chính	110		611.880.168.085	1.089.493.425.328
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	97.045.292.907	573.359.656.094
1.1. Tiền	111.1		16.945.292.907	569.109.656.094
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		80.100.000.000	4.250.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	30.728.161.393	27.942.875.634
3. Các khoản cho vay	114	7	213.332.950.999	193.605.522.064
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	227.608.056.244	239.258.139.707
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	(14.138.078.713)	(8.247.063.404)
6. Các khoản phải thu	117	10	10.487.697.860	10.004.013.130
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	61.941.300
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10.487.697.860	9.942.071.830
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	13.088.024.570	5.564.210.384
8. Các khoản phải thu khác	122	10	43.676.471.911	54.456.995.193
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(9.948.409.086)	(6.450.923.474)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.376.539.806	6.433.270.409
1. Tạm ứng	131		1.846.106.000	2.107.241.069
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		158.947.309	188.184.311
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		596.393.024	631.246.871
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	279.157.617
5. Tài sản ngắn hạn khác	137		2.984.093.473	3.436.440.541
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(209.000.000)	(209.000.000)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		23.227.455.438	24.418.247.380
I. Tài sản cố định	220		1.106.042.831	1.442.704.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	487.640.602	993.092.108
- Nguyên giá	222		18.295.040.030	17.706.829.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(17.807.399.428)	(16.713.737.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	618.402.229	449.612.080
- Nguyên giá	228		14.549.492.695	14.029.653.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(13.931.090.466)	(13.580.041.615)
II. Tài sản dài hạn khác	250		22.121.412.607	22.975.543.192
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.767.779.710	1.662.029.710
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		10.873.471.128	12.525.137.628
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	9.480.161.769	8.788.375.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		640.484.163.329	1.120.344.943.117

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trình bày lại)	
			Số cuối năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		37.083.246.960	521.955.720.095
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		36.982.774.218	521.855.247.353
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		940.696.266	969.245.951
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		44.261.788	656.918.346
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		351.026.645	140.156.645
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		1.142.058.014	1.744.923.128
5. Phải trả người lao động	323		19.156.148	897.328.483
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		495.804.299	435.018.456
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		926.186.719	677.008.310
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	33.082.401.416	516.307.865.111
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		(18.817.077)	26.782.923
II. Nợ phải trả dài hạn	340		100.472.742	100.472.742
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		90.000.000	90.000.000
2. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		10.472.742	10.472.742
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		603.400.916.369	598.389.223.022
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	603.400.916.369	598.389.223.022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		665.852.970.360	665.852.970.360
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		598.413.000.000	598.413.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		67.439.970.360	67.439.970.360
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3.375.291.013	3.375.291.013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.364.941.013	3.364.941.013
4. (Lỗ) chưa phân phối	417		(69.192.286.017)	(74.203.979.364)
4.1. (Lỗ) đã thực hiện	417.1		(69.192.286.017)	(74.203.979.364)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		640.484.163.329	1.120.344.943.117

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm (Trình bày lại)	
		Số cuối năm	
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	1.614.441	1.385.876
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
Số lượng chứng khoán			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	1.573.521.691	1.532.549.960
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	1.520.965.386	1.499.993.239
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	26.261.660	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	23.404.678	24.404.678
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	35.927	5.544.209
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	2.854.040	2.607.834

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)			
1. Tiền gửi của khách hàng	026	225.367.043.907	160.702.998.641
1.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	210.672.870.941	158.628.463.725
1.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	14.694.172.966	2.074.534.916
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1	14.237.380.126	1.694.373.145
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2	456.792.840	380.161.771
2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	225.283.651.332	160.597.450.451
2.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	224.826.858.492	160.217.288.680
2.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	456.792.840	380.161.771
3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	83.392.575	105.548.190

Trần Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4.656.204.997	2.885.464.300
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>17</i>	<i>2.802.633.807</i>	<i>1.961.931.583</i>
<i>b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>18</i>	<i>1.853.571.190</i>	<i>923.532.717</i>
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	18	29.102.695.683	20.176.060.476
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	18	397.918.987	9.190.612.628
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		17.658.238.469	14.631.034.826
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		47.770.454	76.123.732
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		16.792.430.789	27.964.409.703
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		8.383.694.158	7.294.438.449
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		5.966.853.135	7.221.787.418
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+04+06+07+08+09+11)	20		83.005.806.672	89.439.931.532
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		885.944.028	883.022.117
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>17</i>	<i>885.944.028</i>	<i>883.022.117</i>
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.031.705.408	766.075.779
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		21.450.840.017	18.385.097.661
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		10.469.645.253	21.928.254.555
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		8.597.081.750	7.716.829.341
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32	19	11.471.192.213	11.240.161.555
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+29+30+32)	40		53.906.408.669	60.919.441.008
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		5.420.778	32.870.871
2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		5.067.018.360	5.898.905.091
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41+42)	50		5.072.439.138	5.931.775.962
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		6.412.818	2.419.469
Cộng chi phí tài chính (60=51)	60		6.412.818	2.419.469

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	28.341.327.015	34.266.759.278
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		5.824.097.308	183.087.739
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
1. Thu nhập khác	71		1	139.381.292
2. Chi phí khác	72		812.403.962	17.954.475
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(812.403.961)	121.426.817
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		5.011.693.347	304.514.556
1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.011.693.347	304.514.556
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90)	200		5.011.693.347	304.514.556
X. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG 500				
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	21	84	5



Trần Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 3 năm 2017



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		5.011.693.347	304.514.556
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		8.101.811.101	11.224.666.695
- Khấu hao TSCĐ	03		964.800.357	2.220.147.959
- Các khoản dự phòng	04		9.388.500.921	11.005.756.236
- Dự thu tiền lãi	08		(2.251.490.177)	(2.001.237.500)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		13.113.504.448	11.529.181.251
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.785.285.759)	(27.833.375.066)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(19.727.428.935)	(45.950.675.938)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		11.650.083.463	25.473.799.055
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		61.941.300	(61.941.300)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(186.087.620)	(12.821.972.944)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(7.523.814.186)	(1.574.256.216)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		10.780.523.282	38.589.086.186
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		2.394.385.639	(1.111.164.733)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45		(612.656.558)	-
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(602.865.114)	(143.660.856)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50		(483.825.676.025)	483.097.907.119
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(105.750.000)	2.489.750.290
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(458.228.298)	(1.076.557.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(477.827.354.363)	470.606.119.231

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(628.139.000)	(62.800.000)
2. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.141.130.176	10.119.568.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.512.991.176	10.056.768.679
III. Tăng/giảm tiền thuần trong năm				
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		573.359.656.094	92.696.768.184
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	102		573.359.656.094	92.696.768.184
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		569.109.656.094	75.396.768.184
- Các khoản tương đương tiền	102.2		4.250.000.000	17.300.000.000
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		97.045.292.907	573.359.656.094
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	104		97.045.292.907	573.359.656.094
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		16.945.292.907	569.109.656.094
- Các khoản tương đương tiền	104.2		80.100.000.000	4.250.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4.285.171.962.500	3.635.213.379.200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3.734.942.523.000)	(3.102.820.097.300)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (*)	07		(476.210.925.075)	(542.804.170.035)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(9.354.469.159)	(5.080.024.408)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		64.664.045.266	(15.490.912.543)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30		160.702.998.641	176.193.911.184
- Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		160.702.998.641	176.193.911.184
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		158.628.463.725	140.664.891.576
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2.074.534.916	35.529.019.608
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		225.367.043.907	160.702.998.641
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		225.367.043.907	160.702.998.641
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		210.672.870.941	158.628.463.725
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		14.694.172.966	2.074.534.916

(*) Thể hiện chênh lệch ròng giữa số tiền nộp vào và rút ra từ các tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán trong năm.



Trần Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 3 năm 2017



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số tăng/giảm							
	Số dư đầu năm		Năm trước		Năm nay		Số dư cuối năm	
	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay (Trình bày lại)	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	67.439.970.360	67.439.970.360	-	-	-	-	67.439.970.360	67.439.970.360
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.375.291.013	3.375.291.013	-	-	-	-	3.375.291.013	3.375.291.013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.364.941.013	3.364.941.013	-	-	-	-	3.364.941.013	3.364.941.013
4. (Lỗ) chưa phân phối	(73.610.093.920)	(74.203.979.364)	304.514.556	(898.400.000)	5.011.693.347	-	(74.203.979.364)	(69.192.286.017)
4.1. (Lỗ) đã thực hiện	(73.610.093.920)	(74.203.979.364)	304.514.556	(898.400.000)	5.011.693.347	-	(74.203.979.364)	(69.192.286.017)
Cộng	598.983.108.466	598.389.223.022	304.514.556	(898.400.000)	5.011.693.347		598.389.223.022	603.400.916.369


Trần Thị Minh Hiền
Người lập biểu


Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với các cổ đông chiến lược khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Ngày 18 tháng 02 năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 598.413.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 148 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 149 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- d) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh,
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh,
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Thông tư 210 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; Thông tư 334 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016. Thông tư 210 và Thông tư 334 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng các Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Công ty sẽ áp dụng các nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý khi Luật Kế toán cho phép.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Việc trích lập dự phòng các tài sản tài chính FVTPL và AFS được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn của Bộ Tài chính. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng căn cứ vào giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư, phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá tài sản tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tiền mặt tại quỹ	107.147.877	154.453.150
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	16.795.139.808	567.554.664.729
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43.005.222	1.400.538.215
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	80.100.000.000	4.250.000.000
	97.045.292.907	573.359.656.094

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch thực
	thực hiện trong năm	hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	5.279.044	79.187.790.800
- Trái phiếu	-	-
Cộng	5.279.044	79.187.790.800
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	673.047.646	8.524.917.242.330
- Trái phiếu	5.125.540	523.154.857.779
- Chứng khoán khác	950	9.502.600
Cộng	678.174.136	9.048.081.602.709

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	30.714.812.987	22.787.879.480	27.933.543.928	22.175.741.600
Cổ phiếu Upcom	13.348.406	2.203.200	9.331.706	1.642.000
Cộng	30.728.161.393	22.790.082.680	27.942.875.634	22.177.383.600

Tài sản tài chính AFS

Cổ phiếu chưa niêm yết	177.485.980.218	171.285.980.218	187.766.714.218	185.466.714.218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	50.122.076.026	50.122.076.026	50.122.076.026	50.122.076.026
Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	-	-	1.369.349.463	1.369.349.463
Cộng	227.608.056.244	221.408.056.244	239.258.139.707	236.958.139.707

Các khoản cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	195.188.155.305	181.879.260.648
Cho vay ứng trước tiền bán	18.144.795.694	11.726.261.416
Cộng	213.332.950.999	193.605.522.064

8. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm				Số đầu năm (Trình bày lại)			
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản tài chính FVTPL								
- CTCP Phần lân Nung chảy Văn Điển	20.397.101.528	-	(6.577.722.878)	13.819.378.650	21.762.104.210	-	(5.641.340.210)	16.120.764.000
- CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	10.282.480.000	-	(1.336.496.200)	8.945.983.800	-	-	-	-
- CTCP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	-	-	-	2.183.927.500	43.480.500	-	2.227.408.000
- CTCP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	1.848.811.200	89.290.800	-	1.938.102.000
- Cổ phiếu niêm yết và Upcom khác	48.579.865	-	(23.859.635)	24.720.230	2.148.032.724	48.800.070	(305.723.194)	1.891.109.600
Cộng	30.728.161.393	-	(7.938.078.713)	22.790.082.680	27.942.875.634	181.571.370	(5.947.063.404)	22.177.383.600
Tài sản tài chính AFS								
- CTCP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
- CTCP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-	3.000.000.000	-	(2.300.000.000)	700.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	149.485.980.218	-	(3.200.000.000)	146.285.980.218	159.766.714.218	-	-	159.766.714.218
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	50.122.076.026	-	-	50.122.076.026	50.122.076.026	-	-	50.122.076.026
- Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	-	-	-	-	1.369.349.463	-	-	1.369.349.463
Cộng	227.608.056.244	-	(6.200.000.000)	221.408.056.244	239.258.139.707	-	(2.300.000.000)	236.958.139.707

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng tại ngày 31/12/2015	Mức (trích lập) hoặc hoàn nhập trong năm
	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại ngày 31/12/2016 (chỉ tính giảm giá)	Dự phòng tại ngày 31/12/2016		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL						
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	514.137	10.282.480.000	8.945.983.800	(1.336.496.200)	-	(1.336.496.200)
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	1.092.441	20.397.101.528	13.819.378.650	(6.577.722.878)	(5.641.340.210)	(936.382.668)
- Cổ phiếu khác	2.497	48.579.865	24.720.230	(23.859.635)	(305.723.194)	281.863.559
Cộng	1.609.075	30.728.161.393	22.790.082.680	(7.938.078.713)	(5.947.063.404)	(1.991.015.309)
Tài sản tài chính cho vay (i)						
- Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	-	195.188.155.305	195.188.155.305	-	-	-
- Cho vay ứng trước tiền bán	-	18.144.795.694	18.144.795.694	-	-	-
Cộng		213.332.950.999	213.332.950.999	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (ii)						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	300.000	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	(2.300.000.000)	(700.000.000)
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	13.606.759	149.485.980.218	146.285.980.218	(3.200.000.000)	-	(3.200.000.000)
- Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	-	-	-	-	-	-
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	-	50.122.076.026	50.122.076.026	-	-	-
Cộng	16.406.759	227.608.056.244	221.408.056.244	(6.200.000.000)	(2.300.000.000)	(3.900.000.000)
Tổng cộng		471.669.168.636	457.531.089.923	(14.138.078.713)	(8.247.063.404)	(5.891.015.309)

(i) Tài sản tài chính cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán được bảo đảm bằng danh mục tiền và chứng khoán của nhà đầu tư với giá trị tài sản ký quỹ lớn hơn dư nợ, tài sản tài chính cho vay ứng trước tiền bán được đảm bảo bằng số tiền về T+2 của khách hàng, do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 227.608.056.244 đồng. Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ các báo giá của ba công ty chứng khoán, Công ty đã trích lập 6.200.000.000 đồng dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng thông tin trên các báo giá thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
1. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính		
Phải thu về khớp lệnh chứng khoán T+2	-	61.941.300
	-	61.941.300
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Phải thu lãi nghiệp vụ margin	2.958.649.381	2.075.087.006
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu tiền lãi hợp đồng mua chứng khoán, bán	-	448.296.346
Dự thu cổ tức, tiền lãi khác	399.326.268	288.966.267
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>7.129.722.211</i>	<i>7.578.018.557</i>
	10.487.697.860	9.942.071.830
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động dịch vụ	13.088.024.570	3.748.456.650
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	-	968.608.329
Phải thu các dịch vụ khác	-	847.145.405
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>5.746.854.328</i>	<i>1.374.359.114</i>
	13.088.024.570	5.564.210.384
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	35.000.000.000	46.354.387.316
Phải thu khác	8.676.471.911	8.102.607.877
	43.676.471.911	54.456.995.193

(*) Số dư phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư trị giá 35.000.000.000 đồng là khoản phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này) và một số tài sản khác với tổng giá trị 40.388.405.934 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này.

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Dự phòng nợ phải thu khó đòi			
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu năm VND	Trích lập bổ sung VND	Số cuối năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính				
- CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	(4.990.805.548)	(2.138.916.663)	(7.129.722.211)
Cộng	7.129.722.211	(4.990.805.548)	(2.138.916.663)	(7.129.722.211)
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp				
- Công ty TNHH Vận tải DMAX	176.000.000	(176.000.000)	-	(176.000.000)
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	405.350.000	(145.000.000)	(96.715.000)	(241.715.000)
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	220.000.000	(110.000.000)	(44.000.000)	(154.000.000)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB	3.000.000.000	-	(900.000.000)	(900.000.000)
- Các khoản phải thu khó đòi khác	1.945.504.328	(1.029.117.926)	(317.853.949)	(1.346.971.875)
Cộng	5.746.854.328	(1.460.117.926)	(1.358.568.949)	(2.818.686.875)
Tổng cộng	12.876.576.539	(6.450.923.474)	(3.497.485.612)	(9.948.409.086)

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	14.809.966.130	2.896.863.700	17.706.829.830
Mua trong năm	108.300.000	-	108.300.000
Tăng khác	479.910.200	-	479.910.200
Số dư cuối năm	15.398.176.330	2.896.863.700	18.295.040.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	14.429.639.171	2.284.098.551	16.713.737.722
Khấu hao trong năm	316.352.345	297.399.161	613.751.506
Tăng khác	479.910.200	-	479.910.200
Số dư cuối năm	15.225.901.716	2.581.497.712	17.807.399.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	380.326.959	612.765.149	993.092.108
Số dư cuối năm	172.274.614	315.365.988	487.640.602

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 16.273.354.290 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 10.380.256.750 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	12.989.653.695	1.040.000.000	14.029.653.695
Mua trong năm	519.839.000	-	519.839.000
Số dư cuối năm	13.509.492.695	1.040.000.000	14.549.492.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	12.989.611.507	590.430.108	13.580.041.615
Khấu hao trong năm	104.382.179	246.666.672	351.048.851
Số dư cuối năm	13.093.993.686	837.096.780	13.931.090.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	42.188	449.569.892	449.612.080
Số dư cuối năm	415.499.009	202.903.220	618.402.229

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 13.289.653.695 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 13.247.253.695 đồng).

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.345.735.222	8.653.949.307
Tiền lãi phân bổ trong năm	14.426.547	14.426.547
	9.480.161.769	8.788.375.854

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải trả nhà đầu tư về mua Chứng khoán	-	483.136.832.686
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	32.054.752.513	30.997.398.541
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
Phải trả, phải nộp khác	-	1.145.984.981
	33.082.401.416	516.307.865.111

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	(Lỗ) lũy kế VND	Tổng VND
Số đầu năm năm trước (trình bày lại)	598.413.000.000	67.439.970.360	3.375.291.013	3.364.941.013	(73.610.093.920)	598.983.108.466
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	304.514.556	304.514.556
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(398.400.000)	(398.400.000)
Số đầu năm năm nay	598.413.000.000	67.439.970.360	3.375.291.013	3.364.941.013	(74.203.979.364)	598.389.223.022
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.011.693.347	5.011.693.347
Số cuối năm	598.413.000.000	67.439.970.360	3.375.291.013	3.364.941.013	(69.192.286.017)	603.400.916.369

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59.841.300	598.413.000.000	59.841.300	598.413.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000	59.841.300	598.413.000.000

17. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay					Năm trước (Trình bày lại)
	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán	Lãi, lỗ bán chứng khoán
		VND	VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL						
- CTCP Tập đoàn Hòa Phát	164.010	36.663	6.013.061.000	5.418.757.671	594.303.329	-
- CTCP Vận Tải Dầu Khí	443.010	11.153	4.940.754.000	4.353.710.791	587.043.209	-
- CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	-	-	-	-	572.422.000
- CTCP Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	-	-	-	-	525.619.400
- CTCP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	-	-	-	-	631.030.000
- Cổ phiếu niêm yết khác	1.536.665	-	24.246.094.500	22.624.807.231	1.621.287.269	232.860.183
Cộng	2.143.685	47.816	35.199.909.500	32.397.275.693	2.802.633.807	1.961.931.583
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL						
- CTCP Đường Biên Hòa	62.700	17.900	1.122.330.000	1.170.590.580	(48.260.580)	-
- CTCP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	146.540	14.100	2.066.156.000	2.183.927.500	(117.771.500)	-
- CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	103.120	12.643	1.303.703.000	1.644.491.378	(340.788.378)	-
- Cổ phiếu niêm yết khác	434.434	-	4.581.230.800	4.960.354.370	(379.123.570)	(883.022.117)
Cộng	746.794	44.643	9.073.419.800	9.959.363.828	(885.944.028)	(883.022.117)

18. CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính FVTPL		
Cổ tức CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	992.414.500	895.598.000
Cổ tức CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	668.248.100	-
Cổ tức cổ phiếu niêm yết khác	192.908.590	27.934.717
Cộng	1.853.571.190	923.532.717
Tài sản tài chính cho vay và phải thu		
Lãi cho vay hoạt động margin	25.954.230.908	18.395.131.167
Lãi cho vay Ứng trước tiền bán	1.476.911.946	1.780.929.309
Lãi khác	1.671.552.829	-
Cộng	29.102.695.683	20.176.060.476
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Cổ tức CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	170.500.000	-
Cổ tức CTCP Bất động sản Dầu khí	218.345.500	143.788.500
Cổ tức CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	1.857.449.000
Lãi khác	9.073.487	7.189.375.128
Cộng	397.918.987	9.190.612.628

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí dự phòng giảm giá tài sản tài chính	5.891.015.309	5.917.835.996
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.134.124.460	-
Chi phí hoạt động khác	4.446.052.444	5.322.325.559
Cộng	11.471.192.213	11.240.161.555

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	7.578.708.915	9.579.739.804
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	727.241.001	646.575.771
Chi phí văn phòng phẩm	323.998.111	207.174.566
Chi phí công cụ, dụng cụ	130.334.258	146.101.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	706.069.165	1.343.814.557
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.527.710.942	1.300.498.217
Chi phí dự phòng	2.363.361.152	5.087.920.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.759.267.345	5.901.247.990
Chi phí khác	5.224.636.126	10.053.686.258
Cộng	28.341.327.015	34.266.759.278

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của Công ty trong năm được thực hiện dựa trên các dữ liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.011.693.347	304.514.556
Lãi để tính lãi trên cổ phiếu (VND)	5.011.693.347	304.514.556
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59.841.300	59.841.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	84	5

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Môi giới, dịch vụ tài chính, lưu ký và quản lý cổ đông VND	Đầu tư chứng khoán, góp vốn VND	Tư vấn và bảo lãnh phát hành VND	Tiền gửi, vận hành PVN-Index và khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	55.144.628.310	5.054.123.984	16.840.201.243	11.039.292.273	88.078.245.810
2. Các chi phí trực tiếp	(30.047.921.767)	(1.917.649.436)	(10.469.645.253)	(6.412.818)	(42.441.629.274)
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	(23.887.511.537)	(3.981.251.923)	(6.370.003.076)	(5.573.752.692)	(39.812.519.228)
4. Thu nhập khác	-	-	-	1	1
5. Chi phí khác	-	-	-	(812.403.962)	(812.403.962)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.209.195.006	(844.777.375)	552.914	4.646.722.802	5.011.693.347
Tại ngày 31/12/2016					
1. Tài sản bộ phận phân bổ	400.998.689.295	36.752.393.755	122.457.958.878	80.275.121.401	640.484.163.329
Tổng Tài sản	400.998.689.295	36.752.393.755	122.457.958.878	80.275.121.401	640.484.163.329
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	36.993.246.960	-	-	90.000.000	37.083.246.960
Tổng Nợ phải trả	36.993.246.960	-	-	90.000.000	37.083.246.960

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cổ đông lớn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.736.629.344	4.809.664.441
Doanh thu PVN Index	1.413.335.607	1.427.401.598
Doanh thu tư vấn	216.589.880	1.039.041.069

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Ngân hàng TCMP Đại chúng Việt Nam		
Tiền gửi của Công ty	86.118.544.841	229.845.637.689
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	270.848.868	428.172.650

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.045.292.907	573.359.656.094
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22.790.082.680	21.995.812.230
Các khoản cho vay	213.332.950.999	193.605.522.064
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	221.408.056.244	236.958.139.707
Các khoản phải thu	3.357.975.649	5.013.207.582
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.269.337.695	4.104.092.458
Các khoản phải thu khác	43.676.471.911	54.456.995.193
Tổng cộng	611.880.168.085	1.089.493.425.328
Công nợ tài chính		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	940.696.266	969.245.951
Phả trả người bán ngắn hạn	44.261.788	656.918.346
Chi phí phải trả ngắn hạn	926.186.719	677.008.310
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	33.082.401.416	516.307.865.111
Tổng cộng	34.993.546.189	518.611.037.718

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản tiền nhận ứng trước của khách hàng để thu gom trái phiếu và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hóa lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lỗ, cắt lỗ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-CTCK

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.045.292.907	-	97.045.292.907
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22.790.082.680	-	22.790.082.680
Các khoản cho vay	213.332.950.999	-	213.332.950.999
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	221.408.056.244	-	221.408.056.244
Các khoản phải thu	3.357.975.649	-	3.357.975.649
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.269.337.695	-	10.269.337.695
Các khoản phải thu khác	35.797.750.086	7.878.721.825	43.676.471.911
Cộng	604.001.446.260	7.878.721.825	611.880.168.085
Công nợ tài chính			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	940.696.266	-	940.696.266
Phả trả người bán ngắn hạn	44.261.788	-	44.261.788
Chi phí phải trả ngắn hạn	926.186.719	-	926.186.719
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	33.082.401.416	-	33.082.401.416
Cộng	34.993.546.189	-	34.993.546.189
Chênh lệch thanh khoản thuần	569.007.900.071	7.878.721.825	576.886.621.896
Số đầu năm (Trình bày lại)			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	573.359.656.094	-	573.359.656.094
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.995.812.230	-	21.995.812.230
Các khoản cho vay	193.605.522.064	-	193.605.522.064
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	236.958.139.707	-	236.958.139.707
Các khoản phải thu	5.013.207.582	-	5.013.207.582
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.104.092.458	-	4.104.092.458
Các khoản phải thu khác	46.567.734.703	7.889.260.490	54.456.995.193
Cộng	1.081.604.164.838	7.889.260.490	1.089.493.425.328
Công nợ tài chính			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	969.245.951	-	969.245.951
Phả trả người bán ngắn hạn	656.918.346	-	656.918.346
Chi phí phải trả ngắn hạn	677.008.310	-	677.008.310
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	516.307.865.111	-	516.307.865.111
Cộng	518.611.037.718	-	518.611.037.718
Chênh lệch thanh khoản thuần	562.993.127.120	7.889.260.490	570.882.387.610

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi để cầm cố cho các hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng giao dịch ký quỹ.

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính này yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016. Theo đó, một số số liệu của năm tài chính trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị: VND

<u>Thông tư 95</u>		<u>Thông tư 334</u>		<u>Chênh lệch Thay đổi</u>
<u>Tên chỉ tiêu</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Tên chỉ tiêu</u>	<u>Năm trước</u>	
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	4.986.142.530	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.885.464.300	
Doanh thu khác	37.387.514.283	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.176.060.476	
Doanh thu lưu ký chứng khoán	10.402.606.152	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	9.190.612.628	
		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	32.870.871	
		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	5.898.905.091	
		Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	76.123.732	
		Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.294.438.449	
		Thu nhập hoạt động khác	7.221.787.418	
Cộng	52.776.262.965		52.776.262.965	- Đổi tên/Phân loại lại
Chi phí hoạt động kinh doanh	60.921.860.477	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	883.022.117	
		Chi phí hoạt động tự doanh	766.075.779	
		Chi phí môi giới chứng khoán	18.385.097.661	
		Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	21.928.254.555	
		Chi phí lưu ký chứng khoán	7.716.829.341	
		Chi phí các dịch vụ khác	11.240.161.555	
		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.419.469	
Cộng	60.921.860.477		60.921.860.477	- Đổi tên/Phân loại lại
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.266.759.278	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	34.266.759.278	
Cộng	34.266.759.278		34.266.759.278	- Đổi tên/Phân loại lại

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-CTCK

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: VND

Thông tư 95		Thông tư 334		Chênh lệch Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Số đầu năm	Tên chỉ tiêu	Số đầu năm	
Tiền	729.812.654.735	Tiền	569.109.656.094	Không bao gồm tiền (160.702.998.641) của Nhà đầu tư
Cộng	729.812.654.735		569.109.656.094	
Đầu tư ngắn hạn	267.201.015.341	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	27.942.875.634	- Đổi tên/Phân loại lại
Cộng	267.201.015.341	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	239.258.139.707	
Phải thu khách hàng	255.177.225.327	Các khoản cho vay	193.605.522.064	- Đổi tên/Phân loại lại
		Các khoản phải thu	10.004.013.130	
		Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.564.210.384	
Cộng	255.177.225.327	Các khoản phải thu khác	46.003.479.749	
Trả trước cho người bán	598.879.500	Tài sản ngắn hạn khác	598.879.500	- Đổi tên/Phân loại lại
Các khoản phải thu khác	9.003.931.542	Các khoản phải thu khác	8.453.515.444	
Cộng	9.602.811.042	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	550.416.098	
Tài sản ngắn hạn khác	2.112.241.069	Tạm ứng	2.107.241.069	- Đổi tên/Phân loại lại
Cộng	2.112.241.069	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.659.923.474)	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(6.450.923.474)	- Đổi tên/Phân loại lại
		Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	(209.000.000)	
Cộng	(6.659.923.474)		(6.659.923.474)	
Hàng tồn kho	3.025.745.352	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	188.184.311	(181.062.898) Đổi tên/Phân loại lại
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	181.062.898	Tài sản ngắn hạn khác	2.837.561.041	
Tài sản dài hạn khác	1.657.029.710	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.657.029.710	
Cộng	4.863.837.960		4.682.775.062	
Tổng cộng				(160.884.061.539)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-CTCK

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Thông tư 95		Thông tư 334		Chênh lệch Thay đổi
Tên chỉ tiêu	31/12/2015	Tên chỉ tiêu	31/12/2015	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.925.986.026	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.744.923.128	
Phải trả người lao động	775.681.118	Phải trả người lao động	897.328.483	
Chi phí phải trả	799.102.376	Chi phí phải trả ngắn hạn	677.008.310	
Cộng	3.500.769.520		3.319.259.921	(181.509.599) Đổi tên/Phân loại lại
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	510.248.457.911	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	985.434.554	
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31.102.946.731	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	516.307.865.111	Không bao gồm tiền của Nhà đầu tư
Cộng	541.351.404.642		517.293.299.665	(24.058.104.977)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	136.644.446.963	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	Không bao gồm tiền của Nhà đầu tư
Cộng	136.644.446.963		-	(136.644.446.963)
Quỹ dự phòng tài chính	6.740.232.026	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.375.291.013	
		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.364.941.013	
Cộng	6.740.232.026		6.740.232.026	- Phân loại lại
Lỗ lũy kế	(74.203.979.364)	Lỗ lũy kế	(74.203.979.364)	
Cộng	(74.203.979.364)		(74.203.979.364)	- Phân loại lại
Tổng cộng				(160.884.061.539)



Trần Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 3 năm 2017



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Hải Anh
Giám đốc